

TÌM HIỂU HỆ THỐNG THUẾ CỦA THỰC DÂN PHÁP ÁP DỤNG Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945

Hồ Tuấn Dung

Khoa Lịch sử, ĐH Sư phạm - ĐHQG Hà Nội

Nghiên cứu lịch sử Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, khi viết về đời sống khốn cùng của người nông dân, các tác giả thường khẳng định rằng: nguyên nhân chính đưa người nông dân đến bước đường cùng là do chế độ thuế của đế quốc và phong kiến. Thuế không chỉ được phản ánh trong các tài liệu chính sử mà thuế còn được phản ánh trong các tác phẩm văn học, thơ ca, hò vè, trong báo chí ở đầu thế kỷ XX. Một số tác phẩm văn học tiêu biểu phản ánh sự bóc lột tàn bạo của thuế như: *"Bước đường cùng"* của Nguyễn Công Hoan, *"Tắt đèn"* của Ngô Tất Tố; các bài thơ *"Á tế á ca"*, *"Bài vè sưu thuế lam thu"*; *"Vè thuế nặng"*, *"Bài hát xin câu"*, *"Vè bắt lính"*, *"Ca dao chống áp bức bóc lột"*... - là những bài thơ khuyết danh tác giả được lưu truyền đầu thế kỷ và *"Hải ngoại huyết thư"* của Phan Bội Châu.

Có thể nói rất nhiều tác phẩm đề cập đến thuế. Song thuế là gì? Khoản thu nào của thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam được coi là thuế? Những khoản thu nào ngoài thuế (phụ thu lạm bổ)? thì chưa có tác phẩm nào chỉ ra được.

Bài viết này trình bày về hệ thống thuế mà thực dân Pháp đã áp dụng ở Việt Nam (Đông Dương) trước năm 1945. Hay nói cách khác là trình bày các sắc thuế của chính quyền thuộc địa ở Việt Nam.

1. Một số khái niệm về thuế, phí và lệ phí hiện đại

1.1. Thuế

Thuế là gì? Từ khi ra đời đến nay vẫn còn nhiều cách định nghĩa khác nhau. Theo các nhà kinh điển, trong tác phẩm *"Phê phán cương lĩnh Gôta"* của Mác thì *"Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy nhà nước"*. Theo Lênin *"Thuế là cái nhà nước thu của nhân dân mà không bù lại"*[1]. Trong cuốn *"Từ điển kinh tế"* (Dictionary of Economics) của 2 tác giả người Anh Christopher Pass và Bryan Lowes cho rằng: *"Thuế là một biện pháp của chính phủ đánh trên thu nhập của cải và vốn nhập được của cá nhân hay doanh nghiệp (thuế trực thu), trên việc chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ (thuế gián thu) và trên tài sản"*

Theo giáo trình *"Thuế nhà nước"* của trường Đại học Tài chính Kế toán Hà Nội, xuất bản năm 1996, thuế được định nghĩa *"là một biện pháp động viên bắt buộc của nhà nước đối với các thể nhân và pháp nhân nhằm buộc các thể nhân và pháp nhân trích một phần thu nhập do kinh doanh, do lao động, do đầu tư tài chính, do lưu giữ chuyển dịch tài sản mang lại nộp cho ngân sách nhà nước"*.

Đặc điểm của thuế:

- Là một biện pháp tài chính của nhà nước mang tính quyền lực, tính cưỡng chế, tính pháp lý cao.
- Là một biện pháp tài chính mang tính chất bắt buộc.
- Là một khoản đóng góp không mang tính hoàn trả trực tiếp.

1.2. Phí

Là khoản thu bù đắp chi đầu tư và chi thường xuyên về các công trình phúc lợi công cộng của nhà nước do những người được hưởng thụ đóng góp.

1.3. Lệ phí

Là những khoản thu hoàn trả các chi phí phục vụ dịch vụ hành chính pháp lý cho nhà nước của những người được hưởng dịch vụ đó.

1.4. Sự khác nhau giữa thuế - phí và lệ phí

- Thuế là khoản thu mang tính pháp lý cao, chỉ có cơ quan quyền lực cao nhất mới có quyền ban hành, bổ sung, sửa đổi các loại thuế. Hoặc cơ quan quyền lực giao quyền cho cơ quan hành pháp cao nhất của nhà nước ban hành các pháp lệnh về thuế. Người nộp thuế không được hoàn trả trực tiếp.

- Phí và lệ phí: Tính chất pháp lý ở cấp độ thấp hơn, là khoản thu bắt buộc của nhà nước mang tính chất bù đắp chi phí đối với những công việc dịch vụ, sự nghiệp phục vụ cho người nộp hoặc dịch vụ có tính chất thủ tục hành chính, kinh tế, xã hội phục vụ cho người nộp.

Sự khác nhau cơ bản giữa thuế với phí và lệ phí là mục đích động viên và tính hoàn trả hay không hoàn trả trực tiếp cho người nộp.

Với các định nghĩa trên, ta có thể nói: dưới thời thực dân - phong kiến, khái niệm về phí và lệ phí đồng nhất với các khoản phụ thu, lạm bổ. Cùng với thuế, các cấp chính quyền địa phương đặt thêm nhiều khoản phụ thu lạm bổ khác nhằm vớt vát cho cá nhân chức dịch. Bởi vì cơ sở thu thuế của chính quyền thực dân phong kiến là chính quyền làng xã. Chính quyền làng xã trong khi thực thi việc thu thuế đã gộp cả thuế và phụ thu lạm bổ thành từng suất thuế. Còn đối với người nông dân thì tất cả các khoản đóng góp cho chính quyền làng xã đều là thuế. Vì vậy, dẫn đến việc dân kêu rằng: "Trăm thứ thuế, thuế gì cũng ngặt". Vậy hệ thống thuế của thực dân Pháp ở Việt Nam bao gồm những sắc thuế nào?

2. Sự hình thành và thiết lập hệ thống thuế của Pháp ở Việt Nam

Ngay sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, để bù đắp thêm vào việc chi phí cho chiến tranh, thực dân Pháp đã đưa ra các chính sách, chế độ thấy gì có lợi ngay trước mắt thì làm như: tuyên bố Sài Gòn là cửa bể tự do, bỏ thuế cảng của nhà Nguyễn chỉ thu một số lệ phí đèn pha, tín hiệu cập bến..., cho đấu thầu trưng thuốc phiện, cho phép mở sòng bạc để thu thuế môn bài, quy định chế độ buôn bán rượu để thu thuế rượu, cho mở khách sạn, quán rượu, tiệm nhẩy để vừa thu thuế, vừa phục vụ quân xâm lược; cho phép nhập cảng thuế thuốc phiện để thu thuế 10% vào giá bán, v.v... Đó là các biện pháp đối phó kịp thời để bằng bất cứ giá nào, thu

được nhiều tiền chi tiêu trên đất bị chiếm đóng trong lúc dân tình chưa ổn định và chưa có đường lối, chủ trương rõ ràng của chính phủ Pháp

Ngày 18-1-1863 chính phủ Pháp ra sắc lệnh quy định nhiệm vụ, quyền hạn của viên cai trị Nam Kỳ, đồng thời công bố chế độ tài chính thi hành trên đất họ chiếm đóng. Cũng từ đây ngân sách Nam Kỳ được thiết lập [2] với nguồn thu chính được quy định là: Thuế trực thu, thuế gián thu, thuế thu xuất nhập khẩu, thuế kho và lệ phí cảng, thuế về bưu chính, tiền án lệ, tiền bán hoặc cho thuê đất công.

Đến năm 1879, chính phủ Pháp thấy tình hình tương đối ổn định, đã đến lúc chuyển từ chế độ chiếm đóng sang chế độ thuộc địa. Lúc này Nam Kỳ chuyển sang chế độ cai trị của các viên chức dân sự Pháp. Để thực hiện chính sách đồng hóa hành chính và tài chính, thực dân Pháp đã chủ trương phải sửa ngay chế độ thuế. Hướng cải tổ đề ra là quân phân lại thuế điền và thuế thân bằng cách hạ bớt mức thuế và chống gian lận, xóa bỏ công ích, tạp dịch, thay bằng một khoản nộp bằng tiền, bãi bỏ việc trưng thầu thuốc phiện, lập tổ công quản thuốc phiện (sắc lệnh ngày 1-5-1881).

Năm 1887, thực dân Pháp dự định thiết lập ngân sách Đông Dương nhưng đến năm sau (1888) thì bị bãi bỏ. Phải đến năm 1898 một ngân sách chung cho toàn Đông Dương mới được thiết lập.

Như vậy, từ năm 1863, khi thực dân Pháp thiết lập Ngân sách Nam Kỳ, đến năm 1898 (với sắc lệnh đề ngày 31-7-1898) khi thực dân Pháp thiết lập một cách rõ ràng trên nguyên tắc: một ngân sách chung cho toàn Đông Dương với nguồn thu là thuế gián thu, dùng cho các khoản chi phí vì lợi ích chung và 5 ngân sách địa phương (ngân sách hàng xứ) với nguồn thu là thuế trực thu dùng cho các khoản chi vì lợi ích địa phương (riêng Nam Kỳ phải đóng góp cho ngân sách Đông Dương) thì chính sách thuế của thực dân Pháp bắt đầu được xác định và dần dần được hoàn thiện thành một hệ thống, bao gồm các sắc thuế sau:

2.1. Thuế gián thu: thu cho ngân sách Đông Dương

Theo sắc luật đề ngày 6/10/1897 và quản lý theo nghị định đề ngày 23/4/1917 của toàn quyền Đông Dương thuế gián thu tập trung vào 3 loại sau:

- Thuế nhà đoan:

+ Tiền thu về thương chính gồm: thuế nhập cảng và thuế xuất cảng tính theo đồng phrăng, và thu bằng đồng bạc (theo hối đoái).

+ Những thứ thuế phụ khác như: thuế thống kê, chuyển khẩu, kẹp chì, thông thuyền, kho chứa v.v... (những loại thuế này được quy định thống nhất trong toàn xứ).

- Thuế gián thu:

+ Thuế thuốc phiện, thuế rượu, thuế muối: ba loại hàng này do nhà nước độc quyền quản lý và thu thuế.

+ Thuế đánh về tiêu thụ thuốc Lào, thuốc lá, dầu mỡ, thuốc nổ và pháo, thuế tiêu thụ diêm, thuế tiêu thụ bột, thuế lưu hành các con bài chơi.

+ Thuế xuất khẩu gạo và các sản phẩm hầm mỏ.

- *Thuế trước bạ và tem:*

+ Thuế trước bạ thu đối với các văn bản giấy tờ do luật pháp của Pháp quản lý, hoặc đối với các giấy tờ bản xứ, thuế cầm cố, lục sự, thuế đánh vào giá trị động sản động sản và bất động sản khi chuyển nhượng quyền sở hữu.

+ Thuế tem với các loại biên lai dịch vụ của nhà nước, các loại dịch vụ bưu điện, quảng cáo, uỷ nhiệm v.v....

+ Phí kiểm soát được các công ty hoàn trả và một phần lợi nhuận của tuyến đường sắt Hải Phòng - Vân Nam.

2.2. Thuế trực thu: thu cho ngân sách hàng xứ (các kỳ)

Tùy theo đặc điểm của mỗi xứ, các loại thuế này có một vài trường hợp khác nhau, ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ có 12 loại thuế trực thu, ở Trung Kỳ và Cao miên có 13 loại, ở Lào có 8 loại. Cụ thể như sau:

- *Ở Bắc và Trung Kỳ:*

1. Thuế điền thổ ở các trung tâm: thu ở những nơi tập trung dân cư lớn, đánh vào tài sản đất đai có xây dựng nhà hoặc không xây dựng nhà.
2. Thuế đăng ký ruộng lúa: tùy theo năng suất, ruộng lúa được chia thành 8 loại.
3. Thuế điền thổ về các loại cây trồng khác nhau (ở Nam Kỳ có 4 loại cây, từ cây hạt tiêu đến cây chàm).
4. Thuế thân đánh vào dân bản xứ: người từ 18 tuổi đến 60 tuổi phải nộp thuế thân (trừ một số trường hợp ngoại lệ)¹
5. Thuế đánh vào thuyền đi trên sông: thuế thu theo kích thước của thuyền.
6. Thuế môn bài: tùy theo từng ngành nghề và từng địa phương.
7. Thuế đánh vào kiểm tra đo lường.
8. Tiền phí tổn kiện cáo.
9. Thuế thân đánh vào người Châu Á ngoại quốc và những người tương đương từ 18 đến 60 tuổi, trừ những người bang trưởng.
10. Thuế đánh vào ô tô và các phương tiện đi lại (thuế xe).
11. Thuế đánh vào cá nhân người châu Âu và tương đương từ 10% đến 60% tùy theo số thu nhập.
12. Thuế các nguồn tài nguyên ở địa phương.

Ngoài ra còn có các thủ đoạn làm tiền khác của bọn chức dịch làng, xã như: đến vụ thuế, bọn kỳ hào nhận được bài chỉ của Nhà nước sức về là họ giấu biến đi rồi họp nhau lại bàn định bố bán với nhau, dân đinh không bao giờ được biết. Vì vậy mà dân đinh có người lẽ ra chỉ phải đóng thuế thân ở mức 1d (theo quy định)

¹ Các trường hợp ngoại lệ được miễn trừ thuế thân: quan viên tại chức, những người có phẩm hàm, khoa mục, tham biện, thông ngôn, thông phán, ký sự, các người có ngạch làm việc ở các sở nhà nước, chánh phó tổng, chánh phó lý, lính khổ đỏ, khổ xanh, lính có tại ngũ, lính tuần, lính lệ, các cụ già ngoài 60 tuổi, người có bằng tú tài trở lên, sư trụ trì, những người tàn tật, 1 người trong họ của người lính đương tại ngũ (bố, ông nội, hoặc anh cả) lính trừ bị An Nam.

thì lại bị bổ thuế đến 2.5 đ, có nơi đến 3.1 đ hoặc 5 đ. Có người lẽ ra chỉ phải đóng ở mức 3đ thì bị bổ đến 16.8đ [3]. Hoặc trường hợp đóng thuế rồi nhưng không được phát thẻ thuế thân để từ đó chính quyền bắt dân phải nộp phạt vì chưa có thẻ là 0.6đ. Hoặc về thuế tư điền và thuế thổ trạch, Nhà nước đã phân ra làm 3 hạng nhưng bọn kỳ hào toàn bổ thuế theo hạng nhất (2.1đ/1 mẫu tây) rồi làm tiền bằng cách thu tiền trội hơn số tiền đã biên trong phá lai.

Mặt khác, ở các làng xã còn có một số loại thu mà dân thường gọi là thuế nhưng thực ra là phí, lệ phí của làng như: thuế thả trâu bò, thuế chó cũi, thuế lợn lò (sát sinh), thuế đò, thuế chợ, thuế chè, thuế nước, thuế đèn, thuế đàn hát, thuế xia. v.v...

- Ở Trung Kỳ

Ngoài các loại thuế trên còn có thêm một số loại thuế khác nữa như: thuế đánh vào người Mọi, thuế lao dịch (corvée)...

- Ở Lào

Mặc dù số lượng các loại thuế ít hơn song lại có một loại thuế về thay đổi giấy phép dùng súng và một loại thuế về săn bắn.

- Ở Cao miên

Có những thuế riêng cho chom car (là những khu đất màu mỡ ở bờ sông và ở các đảo) và thuế riêng cho các Pông-tê-a (khu đất bị ngập nước).

- Riêng một số tỉnh ở Bắc kỳ là: Lào Kay, Lai Châu, Sơn La, Móng Cái, Hà Giang không đánh thuế theo từng xuất đình mà đánh thuế chiếu theo nóc nhà (theo hộ gia đình).

2.3. Các khoản thu khác ngoài thuế

Ngoài hệ thống thuế quy định như trên, ở từng địa phương trong từng thời kỳ, chính quyền còn thu thuế ngoại phụ và thuế bách thân phụ thu (10%) cho ngân sách hàng tỉnh. Từ năm 1930 đến 1935 thuế thân là 2.25đ, thuế ngoại phụ là 10 hoặc 15% của thuế thân. Năm 1940 thuế thân là 2.5đ, thuế ngoại phụ là 31%. Các loại thuế này thường gộp vào 1 xuất đóng cùng với thuế thân.

3. Tiền thu được từ các loại thuế ở Việt Nam và Đông Dương từ năm 1864 đến 1945

3.1. Tiền thu được từ thuế của ngân sách Nam kỳ trước khi lập ra ngân sách Đông Dương

Năm 1861 là 0.3 triệu đồng; năm 1864 là 3.0 triệu đồng; Năm 1867 là 5.6 triệu đồng; Năm 1887 là 26 triệu đồng; Năm 1894 là 35 triệu đồng; Tổng cộng là 69.9 triệu đồng.

3.2. Tiền thu được từ thuế ở Việt Nam và Đông Dương từ 1899 đến 1913 thu cho các ngân sách địa phương

Tổng ngân sách chung toàn Đông Dương và ngân sách các địa phương thu thuế từ năm 1899 đến năm 1913 là 733 triệu (năm 1899 là 31.489 triệu đồng; năm 1913 là 645.2 triệu đồng bằng 204.4% so với năm 1899).

3.3. Tiền thu được từ thuế ở Việt Nam và Đông Dương từ 1913 đến 1927

Theo niên giám thống kê Đông Dương, thuế thu cho ngân sách hàng năm từ năm 1914 đến 1927 (Annuaire statistique de l'Indochine) như sau:

- Ngân sách Bắc Kỳ xấp xỉ 190 triệu đồng bạc [5]
- Ngân sách Nam Kỳ xấp xỉ 150 triệu đồng bạc [5]
- Ngân sách Trung Kỳ xấp xỉ 105 triệu đồng bạc [5]
- Ngân sách Cao miên xấp xỉ 105 triệu đồng bạc [5]
- Ngân sách Ai Lao xấp xỉ 34 triệu đồng bạc [5]
- Ngân sách toàn Liên bang Đông Dương xấp xỉ 830 triệu đồng bạc [5]

Con số này không phải là con số chính xác tuyệt đối vì lúc bấy giờ sau 3 hoặc 4 năm người ta mới có thể lập xong những con tính một cách chính xác do tình hình thu thập chậm chễ.

Tổng số thu được từ thuế của các loại ngân sách từ 1914 đến 1927 xấp xỉ 1.400 triệu đồng bạc.

Như vậy: Từ năm 1899 đến 1927 số tiền thu được từ các loại thuế ở Việt Nam và Đông Dương vượt trên 2 tỷ đồng bạc (không tính đến các khoản thu khác).

4. Phương thức đánh thuế và thu thuế

Theo nghị định đề ngày 20/11/1911: các loại thuế thu cho ngân sách Đông Dương được quy định theo nghị định của Viên toàn quyền, thông qua hội đồng chính phủ và được phê chuẩn bằng sắc luật. Phương thức đánh thuế và cách thu thuế do sắc lệnh qui định và được phê chuẩn một cách đơn giản: toàn quyền ra quyết định về loại thuế và mức thuế và đăng trên công báo, các cơ quan thu thuế (nhà Đoan, sở Thương chính) tiến hành thu theo hình thức khoán thu.

Đối với các loại thuế thu cho ngân sách địa phương, phương thức đánh thuế và thu thuế cũng như vậy. Riêng xứ Nam Kỳ do hội đồng thuộc địa bàn bạc và quyết định, chính phủ ra nghị định và do Viên toàn quyền phê chuẩn. Đối với ngân sách của các xứ khác trong liên bang thì nguyên tắc định thuế, đánh thuế và thu thuế giống như nhau, song có khác nhau về tên gọi và thuế suất (%).

Đến mùa sưu thuế (tháng 5 âm lịch), cơ quan hành chính các cấp căn cứ vào sổ đình và sổ điền của từng làng xã để sức bài chỉ (thẻ lệnh bài) về từng địa phương. Thuế thu theo cách khoán cho làng xã. Chính quyền làng xã nộp tiền thuế thu được lên trên dựa vào sổ đình và sổ điền, nếu thu không đủ thì lý trưởng, chánh tổng phải bồi hoàn.

5. Cách thức quản lý việc thu thuế

- Đối với thuế gián thu: Dưới thời thuộc Pháp thuế đinh và thuế điền là 2 loại thuế chủ yếu, chiếm 98% tổng số tiền thu từ thuế. Thuế gián thu còn chưa phát triển và chủ yếu tập trung vào 3 loại: thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện. Ba loại hàng này được ấn định số lượng tiêu thụ cho từng làng xã và làng xã phải nộp thuế theo lượng hàng đã ấn định (không quan tâm đến việc tiêu thụ hết hay không?).

- Đối với thuế trực thu: Để kiểm soát sự đóng góp của dân chúng, chính quyền thực dân đã đưa ra những biện pháp cứng rắn: Năm 1884, ở Nam Kỳ, thực dân Pháp đã đặt ra biên lai đóng thuế. Biên lai này có giá trị như một thẻ căn cước và người dân phải xuất trình khi bị nghi ngờ hay giao thiệp với các nhà chức trách [6]. Hình thức này, năm 1897 đã được đem áp dụng ở Bắc Kỳ (bởi nghị định ngày 2/6/1897) và còn được quy định chặt chẽ hơn là bắt dân chúng phải mang theo người nếu không sẽ bị trừng phạt và đến năm 1925, theo nghị định ngày 31/12 thì ngoài thẻ hàng năm, có thêm một thẻ nữa có giá trị trong năm năm, trên đó ghi nhận người dân đã đóng thuế. Ở Trung Kỳ, lối dùng thẻ này cũng được áp dụng dụng bằng chỉ dụ ngày 16 tháng 7 năm 1913, nhưng người dân muốn mang hay không tùy ý.

Trên thực tế, việc dùng thẻ này đã được phổ biến rất sâu rộng và nó đã trở thành một hệ thống kiểm soát rất hiệu nghiệm, giúp cho nhà cầm quyền ngăn chặn được phần lớn những sự gian lận mà không phải can thiệp vào việc riêng của từng làng.

6. Mức thu thuế tính trên % thu nhập của người dân

Những thuế trực thu chính: thuế thân và thuế ruộng đất do người Việt Nam đóng đến 98%. Thuế ruộng đất thay đổi theo chất lượng của đất. Mức thuế nặng đối với quần chúng nông dân, và nhất là lại phân bố không đúng “mức thuế nặng đối với người nông dân, với số của cải ít hơn người nông dân Pháp 6 hoặc 7 lần [7].

P. Ber nard (nguyên toàn quyền Đông Dương) đã tính tổng số tiền thuế theo thuộc địa và theo đầu người năm 1930 là: 20 đồng bạc ở Nam Kỳ; 5 đồng bạc ở Trung Kỳ; 6 đồng bạc ở Bắc Kỳ; 8 đồng bạc ở Cămpuchia.

Phần để đóng thuế tính trên thu nhập của người dân thay đổi theo các xứ, phần đó là:

35% trên thu nhập của mỗi người dân ở Nam Kỳ

17% trên thu nhập của mỗi người dân ở Bắc Kỳ

16% trên thu nhập của mỗi người dân ở Trung Kỳ

18% trên thu nhập của mỗi người dân ở Cămpuchia.

Đó là mức thuế tính trên cơ sở chế độ thuế của nhà nước thuộc địa. Song về đến làng xã mức thu thực tế không phải như vậy, mà người nông dân có một ha ruộng phải đóng tổng số thuế như sau:

Chỉ tiêu	Ở Nam bộ	Ở Bắc bộ và Trung bộ
1. Tổng thu quy ra thóc (kg)	1.740	1.740
- 1 ha ruộng	1.100	1.100
- Cộng các nguồn khác	640	640
2. Cộng thuế trực thu	660	780
- Thuế ruộng (kg)	100	280
- Thuế thân (kg)	560	500
3. Thuế so với thu nhập (%)	37.9%	44.8%

Như vậy thuế thu bằng 9% đến 25.4% tổng sản lượng, và tính cả thuế ruộng và thuế thân chiếm từ 37.9% đến 44.8% tổng thu nhập của người nông dân [8].

Kết luận

Với một hệ thống thuế như trên, thực dân Pháp đã thiết lập một chính sách bóc lột mà thuế là xương sống. Các chính sách thuế được đưa dần vào Việt Nam và ngày càng được hoàn thiện để phù hợp với cơ cấu chính quyền (công cụ bóc lột) và để đem lại hiệu quả cao về kinh tế, tận dụng triệt để mọi nguồn thu có thể có, trong đó ngân sách hàng xứ được thu từ những nguồn thu tĩnh, tức là nguồn thu cố định, dễ kiểm soát. Còn ngân sách Đông Dương được thu từ nguồn thu động, là nguồn thu không cố định, có thể thay đổi, tức là khi chịu sự tác động của nền kinh tế TBCN, các ngành nghề sẽ ngày càng gia tăng, năng suất lao động ngày càng cao thì các sắc thuế gián thu mới ngày càng nhiều, nguồn thu càng lớn. Mặt khác, đối với một nước kinh tế thuần nông như Việt Nam, những khoản thuế đình, thuế điền là những loại thuế tác động trực tiếp vào miếng cơm manh áo, vào cuộc sống hàng ngày của người dân nên thường gây bất bình cho dân chúng. Còn đối với thuế gián thu (đánh vào hàng tiêu dùng) thì người nông dân chưa nhận thức được và ít để ý đến mục đích thu thuế của thực dân Pháp. Người nông dân chỉ biết chê đắt, rẻ khi mua sắm hàng tiêu dùng chứ không hiểu được rằng chính mình bị đánh thuế thông qua việc mua bán hàng hóa. Đây là một thủ đoạn bóc lột tinh vi và có hiệu quả nhất của thực dân Pháp.

Bên cạnh đó, ngoài hệ thống thuế do chính quyền thực dân ban hành, người nông dân còn phải đóng thêm nhiều khoản phụ thu, lạm bổ, cho chính quyền địa phương vì cơ sở thu thuế của thực dân Pháp là phong kiến, được thông qua chính quyền làng xã. Như vậy trong xã hội Việt Nam cũ tồn tại hai phương thức bóc lột là phong kiến và thực dân. Thực dân duy trì, lợi dụng và dung túng cho phong kiến vì mục đích kinh tế của mình. Còn phong kiến dựa vào thực dân để vơ vét bóc lột nhân dân. Vì vậy hệ thống thuế mà thực dân Pháp đưa ra áp dụng so với mức thu nhập của người dân từng xứ có vẻ như thấp và nhân đạo. Song nếu kết hợp cả với sự bóc lột của phong kiến thì người dân phải chịu mức thuế lên gấp 2 lần đến 2.5 lần (ở từng xứ). Đây chính là đại nạn mà người nông dân phải chịu dưới thời thuộc Pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Lê nin tuyển tập, tập 3*. NXB Tiến bộ Mátseova 1978, tr 177.
- [2] Bộ Tài chính - Viện Khoa học Tài chính. *Lịch sử Tài chính Việt Nam, tập 1*. NXB Hà Nội 1995, tr 13-14.
- [3] Chống phụ thu lạm bổ, *Báo Tin tức số 14 ra ngày 2 - 6 Juillet* (1938).
- [4] Cherches Lemire. *L'Indochine*. Paris, 1884, trang 22.
E Bonhoure. *L'Indochine*. Paris, 1900, trang 144.
Nguyễn Khắc Đạm. *Những thủ đoạn bóc lột của Tư bản Pháp ở Việt Nam*. NXB Văn sử địa, 1958.
- [5] Simon Ximoni. *Vai trò của Tư bản Pháp trong cuộc khai thác xứ Đông Dương*. Paris 1929, tr 130, 131, 132.
- [6] Vũ Văn Hiền. *La propriété comunale au Tonkin*. Thèse, Paris, Presses Modernes, 1939.
- [7] P. I. Soart. *Le phénomène National Vietnamien*. Dichon, Durand Auzias, Paris 1961.
- [8] Bộ Tài chính. *Tài liệu tham khảo kèm theo Dự án Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp*. Trình Quốc hội khoá 8 kỳ họp thứ 9 (tháng 7/1991).

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC., SCI., t.XV, N^o4, 1999

A STUDY ON TAX SYSTEMS OF FRENCH COLONIALIST IN VIETNAM BEFORE 1945

Ho Tuan Dung

Faculty of History

Teacher's training college - VNU

The system of the tax was an essential tool of exploitation of French colonialists in Vietnam before 1945.

It consisted of three kinds of indirect tax (for budget of each region) and from 12 to 14 kind of direct tax (for budget of Đông Dương).

They took advantage of the tax, a level of direct tax that was subtle to the most effective tricks of French colonialist. Beside the system of the taxes that was passed, there was an other secondary levy was promulgated by local authorities. In Vietnam society there was existed two methods of exploitation: One was feudalism and the other was colonialism.

Consequently, Vietnam had to endure level of tax increased from 2 to 2,5% (each area).